



xià rì
夏日

noun · summer day

Example Sentences

xià rì yáng guāng fēi cháng qiáng liè
夏日阳光非常强烈。

The summer sun is very strong.

wǒ xǐ huān zài xià rì bàng wǎn sǎn bù
我喜欢在夏日傍晚散步。

I like to take a walk on summer evenings.

Trace each character, then write the word on your own.

夏	夏	夏	夏	夏	夏	夏	夏	夏	夏	夏
夏	夏									

日	日	日	日	日	日	日				
